

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KÔNG CHRO

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	730.000		
		Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	1.030.000		
		Đường B2	Nguyễn Huệ	1.150.000		
		Nguyễn Huệ	Tổ dân phố Plei Dong	730.000		
		Tổ dân phố Plei Dong	Đầu ranh giới Suối P' Yang	560.000		
		Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam (cũ)	335.000		
2	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	475.000		
		Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	670.000		
		Đường B2	Nguyễn Huệ	745.000		
		Nguyễn Huệ	Tổ dân phố Plei Dong	475.000		
		Tổ dân phố Plei Dong	Đầu ranh giới Suối P' Yang	365.000		
		Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam (cũ)	220.000		
3	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	355.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	505.000		
		Đường B2	Nguyễn Huệ	560.000		
		Nguyễn Huệ	Tổ dân phố Plei Dơng	355.000		
		Tổ dân phố Plei Dơng	Đầu ranh giới Suối P' Yang	270.000		
		Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam (cũ)	165.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	265.000		
		Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	375.000		
		Đường B2	Nguyễn Huệ	420.000		
		Nguyễn Huệ	Tổ dân phố Plei Dơng	265.000		
		Tổ dân phố Plei Dơng	Đầu ranh giới Suối P' Yang	205.000		
		Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam (cũ)	125.000		
5	Chu Văn An	Lê Lai	Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An	150.000		
6	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Chu Văn An	Lê Lai	Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An	120.000		
7	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Lê Lai	Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An	90.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Lê Lai	Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An	70.000		
9	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klong	520.000		
10	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klong	340.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klong	255.000		
12	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klong	190.000		
13	Kpă Klong	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	750.000		
		Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1.080.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	750.000		
		Phan Bội Châu	Trần Phú	545.000		
14	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Kpă Klong	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	490.000		
		Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	700.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	490.000		
		Phan Bội Châu	Trần Phú	355.000		
15	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Kpă Klong	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	365.000		
		Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	525.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	365.000		
		Phan Bội Châu	Trần Phú	265.000		
16	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Kpă Klong	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	275.000		
		Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	395.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	275.000		
		Phan Bội Châu	Trần Phú	200.000		
17	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	1.210.000		
18	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	785.000		
19	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	585.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	440.000		
21	Lê Lai	Ranh giới xã Kông Yang (cũ)	Chu Văn An	355.000		
		Chu Văn An	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	725.000		
		Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	340.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới xã Ya Ma	270.000		
22	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Lê Lai	Ranh giới xã Kông Yang (cũ)	Chu Văn An	230.000		
		Chu Văn An	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	470.000		
		Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	220.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới xã Ya Ma	175.000		
23	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lai	Ranh giới xã Kông Yang (cũ)	Chu Văn An	175.000		
		Chu Văn An	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	355.000		
		Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	165.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới xã Ya Ma	130.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lai	Ranh giới xã Kông Yang (cũ)	Chu Văn An	130.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Chu Văn An	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	265.000		
		Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	125.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới xã Ya Ma	100.000		
26	Ngô Mây	Kpă Klong	Trần Phú	370.000		
		Trần Phú	Hết đường	270.000		
27	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Ngô Mây	Kpă Klong	Trần Phú	240.000		
		Trần Phú	Hết đường	175.000		
28	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Ngô Mây	Kpă Klong	Trần Phú	180.000		
		Trần Phú	Hết đường	130.000		
29	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Ngô Mây	Kpă Klong	Trần Phú	135.000		
		Trần Phú	Hết đường	100.000		
30	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	640.000		
31	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	415.000		
32	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	315.000		
33	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	235.000		
34	Nguyễn Huệ	Lê Lai	Hết ranh giới trường Chu Văn An	815.000		
		Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	640.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	Nguyễn Trãi	815.000		
		Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1.120.000		
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	1.220.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Klong	1.470.000		
		Kpă Klong	Hết cầu Yang Trung	1.810.000		
		Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1.440.000		
35	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Huệ	Lê Lai	Hết ranh giới trường Chu Văn An	530.000		
		Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	415.000		
		Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	Nguyễn Trãi	530.000		
		Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	730.000		
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	795.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Klong	955.000		
		Kpă Klong	Hết cầu Yang Trung	1.170.000		
		Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1.170.000		
36	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Nguyễn Huệ	Lê Lai	Hết ranh giới trường Chu Văn An	395.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	310.000		
		Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	Nguyễn Trãi	395.000		
		Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	550.000		
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	595.000		
		Kpă Klong	Hết cầu Yang Trung	880.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Klong	720.000		
		Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	700.000		
37	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Huệ	Lê Lai	Hết ranh giới trường Chu Văn An	295.000		
		Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	235.000		
		Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	Nguyễn Trãi	295.000		
		Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	410.000		
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	445.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Klong	540.000		
		Kpă Klong	Hết cầu Yang Trung	660.000		
		Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	525.000		
38	Nguyễn Huệ (nối dài)	Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1.440.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Anh Hùng Núp	Đường C1	310.000		
39	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Huệ (nối dài)	Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	935.000		
		Anh Hùng Núp	Đường C1	205.000		
40	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Huệ (nối dài)	Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	700.000		
		Anh Hùng Núp	Đường C1	150.000		
41	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Huệ (nối dài)	Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	525.000		
		Anh Hùng Núp	Đường C1	115.000		
42	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	400.000		
		Nguyễn Du	Trần Phú	630.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	350.000		
43	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	260.000		
		Nguyễn Du	Trần Phú	410.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	230.000		
44	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	195.000		
		Nguyễn Du	Trần Phú	310.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	170.000		
45	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	145.000		
		Nguyễn Du	Trần Phú	230.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	130.000		
46	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	450.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	385.000		
47	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	295.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	250.000		
48	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	220.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	190.000		
49	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	165.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	140.000		
50	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	335.000		
51	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	220.000		
52	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	165.000		
53	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	125.000		
54	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	510.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	Lê Lai	410.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
55	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	330.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	Lê Lai	265.000		
56	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	250.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	Lê Lai	200.000		
57	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	185.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	Lê Lai	150.000		
58	Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klong	700.000		
		Kpă Klong	Võ Thị Sáu	585.000		
59	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klong	455.000		
		Kpă Klong	Võ Thị Sáu	380.000		
60	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klong	340.000		
		Kpă Klong	Võ Thị Sáu	285.000		
61		Trần Phú	Kpă Klong	255.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	215.000		
62	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1.270.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	980.000		
63	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	825.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	640.000		
64	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	620.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	480.000		
65	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	465.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	360.000		
66	Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	650.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	520.000		
		Phan Bội Châu	Kpă Klong	370.000		
		Kpă Klong	Hết đường (thác Ya Rung)	335.000		
67	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	425.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	340.000		
		Phan Bội Châu	Kpă Klong	240.000		
		Kpă Klong	Hết đường (thác Ya Rung)	220.000		
68	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	315.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	255.000		
		Phan Bội Châu	Kpă Klong	180.000		
		Kpă Klong	Hết đường (thác Ya Rung)	165.000		
69	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	240.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	190.000		
		Phan Bội Châu	Kpă Klong	135.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Kpă Klơng	Hết đường (thác Ya Rung)	125.000		
70	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	700.000		
		Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	400.000		
71	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	455.000		
		Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	260.000		
72	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	340.000		
		Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	195.000		
73	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	255.000		
		Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	145.000		
74	Trường Sơn Đông (QL 662)	Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung (cũ)	Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (cũ) (Suối Hle)	785.000		
75	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trường Sơn Đông (QL 662)	Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung (cũ)	Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (cũ) (Suối Hle)	510.000		
76	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trường Sơn Đông (QL 662)	Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung (cũ)	Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (cũ) (Suối Hle)	385.000		
77	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trường Sơn Đông (QL 662)	Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung (cũ)	Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (cũ) (Suối Hle)	285.000		
78	Đường A1; A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	315.000		
79	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường A1; A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	205.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
80	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường A1; A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	155.000		
81	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường A1; A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	115.000		
82	Đường B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	315.000		
83	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	205.000		
84	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	155.000		
85	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	115.000		
86	Đường B2	Anh Hùng Núp	Hết đường A1	315.000		
		Anh Hùng Núp	Hết đường C1	315.000		
87	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường B2	Anh Hùng Núp	Hết đường A1	205.000		
		Anh Hùng Núp	Hết đường C1	205.000		
88	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường B2	Anh Hùng Núp	Hết đường A1	155.000		
		Anh Hùng Núp	Hết đường C1	155.000		
89	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường B2	Anh Hùng Núp	Hết đường A1	115.000		
		Anh Hùng Núp	Hết đường C1	115.000		
90	Đường B3; B9	Đường A1	Hết đường	315.000		
91	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường B3; B9	Đường A1	Hết đường	205.000		
92	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường B3; B9	Đường A1	Hết đường	155.000		
93	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường B3; B9	Đường A1	Hết đường	115.000		
94	Đường B4	Đường A1	Anh Hùng Núp	315.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
95	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường B4	Đường A1	Anh Hùng Núp	205.000		
96	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường B4	Đường A1	Anh Hùng Núp	155.000		
97	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường B4	Đường A1	Anh Hùng Núp	115.000		
98	Đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	330.000		
99	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	215.000		
100	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	160.000		
101	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	120.000		
102	Quy hoạch 1 (QH1)	Đầu ngã 3 Ban chỉ huy quân sự xã Kông Chro	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	465.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	390.000		
103	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường quy hoạch 1 (QH1)	Đầu ngã 3 Ban chỉ huy quân sự xã Kông Chro	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	300.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	255.000		
104	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường quy hoạch 1 (QH1)	Đầu ngã 3 Ban chỉ huy quân sự xã Kông Chro	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	225.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	190.000		
105	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường quy hoạch 1 (QH1)	Đầu ngã 3 Ban chỉ huy quân sự xã Kông Chro	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	170.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	145.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
106	Quy hoạch 2 (QH2)	Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân)	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	370.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Huệ	465.000		
107	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường quy hoạch 2 (QH2)	Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân)	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	240.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Huệ	300.000		
108	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường quy hoạch 2 (QH2)	Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân)	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	180.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Huệ	225.000		
109	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ đường giáp quy hoạch 2 (QH2)	Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân)	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	135.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Huệ	170.000		
110	Đường B10	Anh Hùng Núp	Đường C2	370.000		
111	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường B10	Anh Hùng Núp	Đường C2	240.000		
112	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường B10	Anh Hùng Núp	Đường C2	180.000		
113	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường B10	Anh Hùng Núp	Đường C2	135.000		
114	Đường C2	Trường Sơn Đông	Đường B10	370.000		
115	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường C2	Trường Sơn Đông	Đường B10	240.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
116	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường C2	Trường Sơn Đông	Đường B10	180.000		
117	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường C2	Trường Sơn Đông	Đường B10	135.000		
118	Đường D9	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	370.000		
119	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường D9	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	240.000		
120	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường D9	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	180.000		
121	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường D9	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	135.000		
122	Đường D19	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	390.000		
123	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường D19	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	255.000		
124	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường D19	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	190.000		
125	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường D19	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	145.000		
126	Đường quy hoạch Đ6	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Văn Trỗi	650.000		
127	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ6	Sau đường Huyện đội quy hoạch 2 (QH2)	650.000		
		Trần Phú	Kpă Klong	650.000		
128	Đường quy hoạch Đ2	Trần Phú	Kpă Klong	650.000		
129	Trường Sơn Đông (TL 662)	Ranh giới xã Kông Chro (hướng đi xã Chợ Long)	Suối Hle Hlang	225.000		
		Suối Hle Hlang	Đỉnh dốc PaCô	120.000		
		Đỉnh dốc Pa Cô	Ranh giới xã Chợ Glong (Thôn 9, xã Chợ Long cũ)	150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ranh giới xã Kông Chro (hướng đi xã An Trung)	Hết Thôn 10 (ngã 3 nhà dự án)	150.000		
		Đầu làng Tnang (ngã 3 dự án)	Ranh giới xã An Trung (cũ)	85.000		
130	Đường quy hoạch khu trung tâm xã Yang Trung (cũ)			150.000		
131	Đường vào xã Đăk Pơ Pho (cũ)	Trường Sơn Đông (TL 662)	Ranh giới xã Chợ Long	130.000		
132	Đường liên xã đoạn ranh giới xã Kông Chro đến giáp ranh với xã Ia Pa	Ranh giới xã Kông Chro	Đầu làng Tpông	75.000		
		Đầu làng Tpông	Cổng chào Làng Rong Tnia	120.000		
		Cổng chào Làng Rong Tnia	Suối H'Lan	150.000		
		Ngã 4 xã Kông Chro (xã Yang Nam cũ)	Hết cầu Suối Pur	95.000		
		Cuối cầu Suối Pur	Giáp ranh xã Ia Pa	75.000		
133	Ngã 4 trung tâm xã vào làng Rong Tnia (Kun 2)	Ngã 4 hướng vào làng Rong Tnia	Đập tràn suối Pur	120.000		
134	Đường vào Làng Rong Tnia (Kun 2)	Suối Pur	Hết làng Rong Tnia (Kun 2)	95.000		
		Suối H'Lan	Hết làng Ya Ma - Hòa Bình (gần khu dân cư Ya Ma và Hòa Bình)	95.000		
135	Khu vực 1			204.000	163.000	130.000
136	Khu vực 2			143.000	114.000	91.000
137	Khu vực 3			100.000	80.000	64.000